

## Bài 24

# Tăng trưởng trong dài hạn Đông Nam Á sv. Đông Bắc Á



Vũ Thành Tụ Anh

Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright

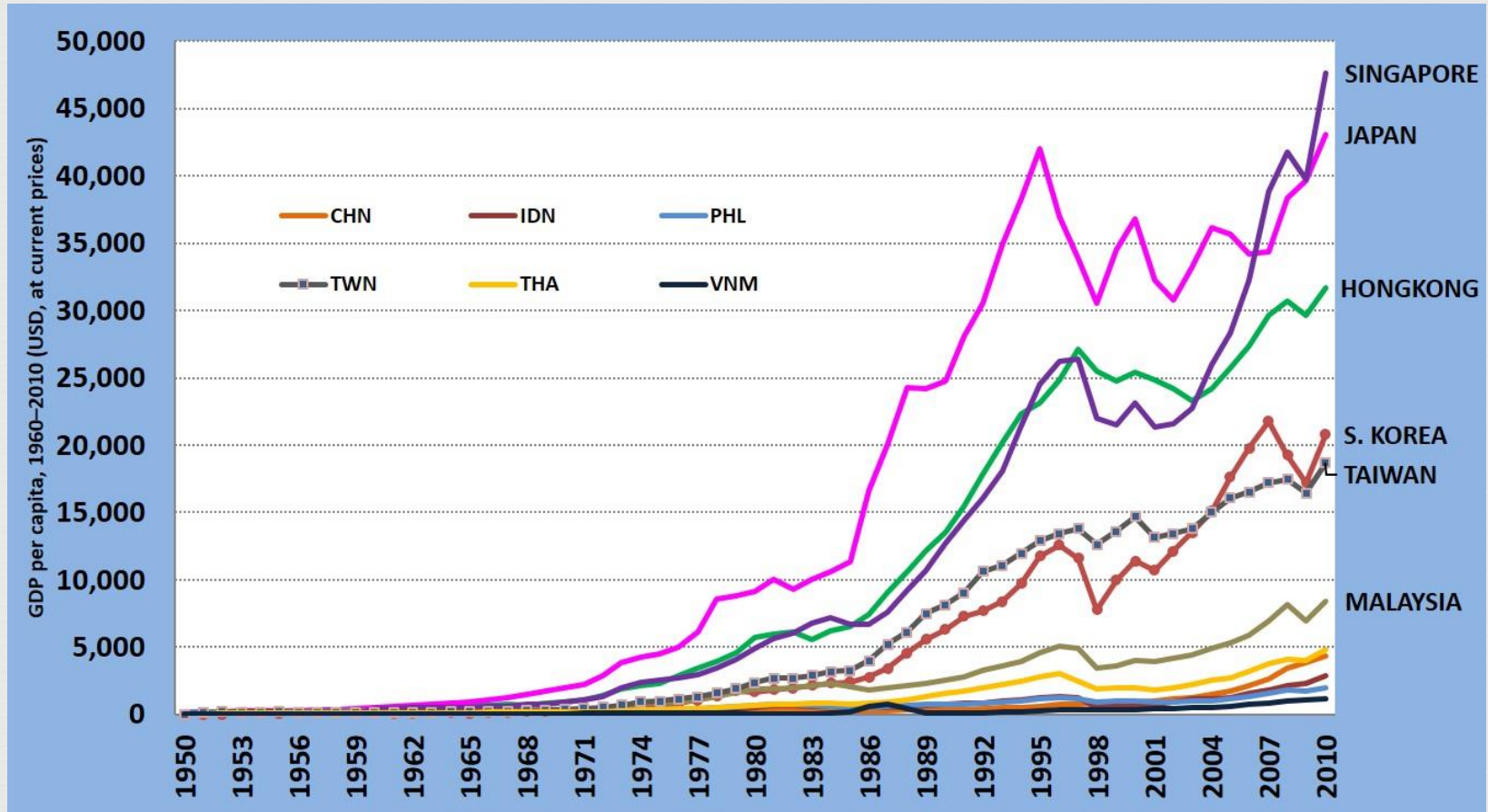
17/1/2018

# Nội dung trình bày



- ❧ Sự khác biệt về tăng trưởng dài hạn giữa ĐNÁ & ĐBÁ
- ❧ Giải thích sự khác biệt trong tăng trưởng dài hạn:
  - ❧ Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển
  - ❧ Vai trò của quản trị quốc gia và thể chế
  - ❧ Tính cố kết xã hội
  - ❧ Sự chia cắt của nhà nước (chính phủ)

# Quỹ đạo tăng trưởng: ĐNÁ sv. ĐBÁ



Source: Alan Heston, Robert Summers and Bettina Aten, Penn World Table version 7.1

# Một số điều kiện cần cho tăng trưởng cao và ổn định



## Báo cáo tăng trưởng: Các chiến lược cho tăng trưởng ổn định và phát triển dung hợp

1. Hội nhập quốc tế
2. Ổn định vĩ mô
3. Tiết kiệm và đầu tư cao
4. Đề thị trường phân bổ nguồn lực
5. Chính phủ có năng lực, đáng tin cậy và tận tâm
6. Đầu tư cao cho giáo dục và y tế

Nguồn: *Growth Commission*

# So sánh Đông Bắc Á và Đông Nam Á



Biến số	ASEAN-5	Hong Kong, South Korea, Japan	Northeast Asia without Japan	Japan	China	Singapore
<b>GDP bình quân đầu người (USD PPP, giá cố định 2005)</b>						
1960	1,136.8	3,518.0	2,479.8	5,594.3	329.3	4,398.1
2010	5,993.0	32,251.7	32,651.0	31,453.1	7,129.7	55,838.6
<b>Tăng trưởng GDP (%)</b>						
1960-1990	3.9	6.2	6.6	5.5	4.3	5.8
1960-2010	3.5	4.8	5.4	3.5	6.3	5.2

# So sánh Đông Bắc Á và Đông Nam Á



<b>Biến số</b>	<b>ASEAN-5</b>	<b>Hong Kong, South Korea, Japan</b>	<b>Northeast Asia without Japan</b>	<b>Japan</b>	<b>China</b>	<b>Singapore</b>
<b>Tích lũy nhân tố sản xuất</b>						
<b>Số năm đi học cấp II trung bình (năm)</b>						
1960	0.48	1.64	1.21	2.49	0.33	2.49
2010	2.49	4.72	4.83	4.50	2.88	4.50
<b>Tỷ lệ tiết kiệm nội địa gộp (% GDP)</b>						
1960–1990	23.0	31.1	30.5	32.28	36.24	40.53
1960–2010	25.5	33.3	34.0	31.93	38.20	46.28
<b>Vốn đầu tư gộp (% GDP)</b>						
1960–1990	22.3	26.3	26.3	NA	29.38	33.44
1960–2010	23.6	27.4	27.4	NA	33.85	31.35

# So sánh Đông Bắc Á và Đông Nam Á



Variable	ASEAN-5	Hong Kong, South Korea, Japan	Northeast Asia without Japan	Japan	China	Singapore
<b>Quản lý kinh tế vĩ mô</b>						
GDP deflator, 1961–2009	12.50	7.00	11.10	3.00	3.56	2.58
Cán cân tài khóa, 1960–1990*	-2.88	-2.09	-1.00	-3.17	-1.20	1.27
<b>Độ mở của nền kinh tế (% , giá hiện tại)</b>						
1960–1990	51.7	84.4	115.8	21.6	14.0	307.2
1960–2010	74.6	105.2	146.8	22.1	27.1	330.1

# So sánh Đông Bắc Á và Đông Nam Á



<b>Biến số</b>	<b>ASEAN-5</b>	<b>Hong Kong, South Korea, Japan</b>	<b>Northeast Asia without Japan</b>	<b>Japan</b>	<b>China</b>	<b>Singapore</b>
----------------	----------------	--------------------------------------	-------------------------------------	--------------	--------------	------------------

## Nguồn tài nguyên và yếu tố địa lý

<b>Xuất khẩu tài nguyên (% GDP)</b>						
<b>1962</b>	12.2	2.3	3.0	1.0	NA	-5.9
<b>2010</b>	16.5	14.9	22.0	0.8	1.7	-13.5
<b>Nhiệt đới (% đất)</b>	0.37	0.00	0.00	0.00	0.00	1.00
<b>Diện tích/chiều dài bờ biển (km<sup>2</sup>/km)</b>	36.7	267.2	360.0	81.6	1.5	281.0

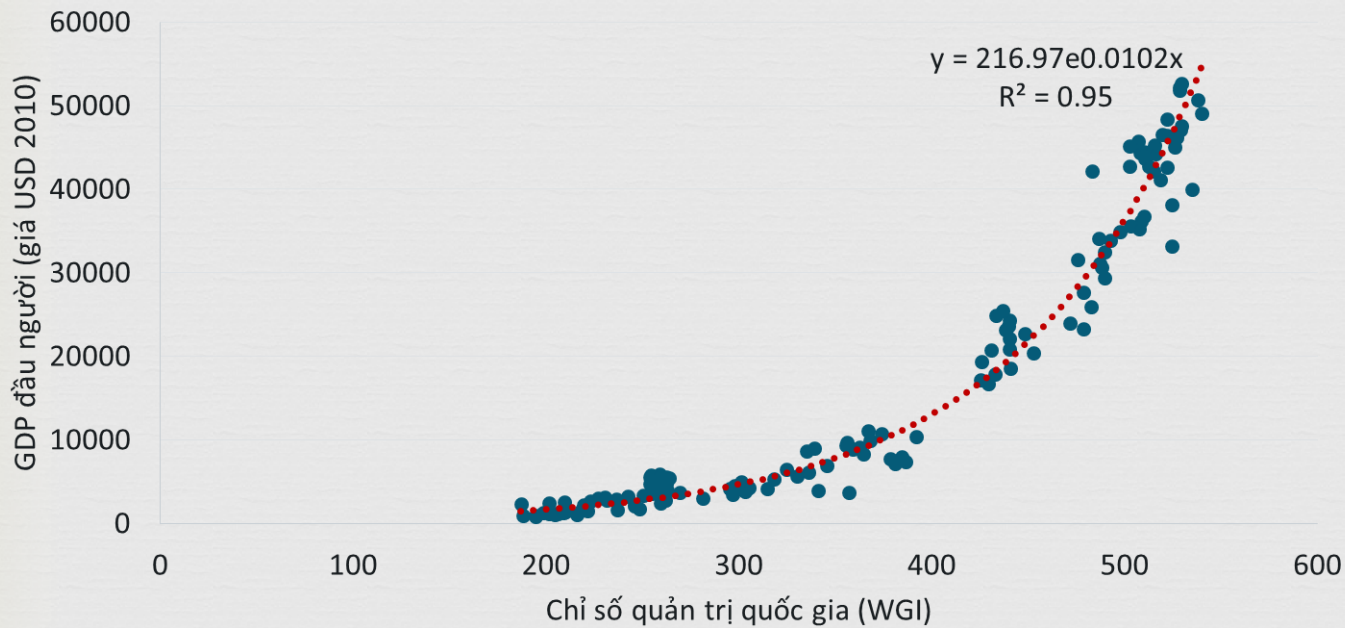


# Vai trò của chất lượng quản trị quốc gia



Chỉ số quản trị quốc gia	2012		1985		Điểm tối đa
	Thailand	Malaysia	South Korea	Taiwan	
Sự ổn định của chính phủ	7.38	5.25	5.64	8.83	12.00
Xung đột bên trong	7.75	9.50	12.00	11.00	12.00
Tham nhũng	2.00	2.50	5.00	4.00	6.00
Quân đội tham gia chính trị	2.00	5.00	2.00	4.00	6.00
Tôn giáo tham gia chính trị	2.00	4.00	6.00	6.00	6.00
Luật & trật tự	2.50	4.00	3.00	5.00	6.00
Căng thẳng sắc tộc	2.00	1.25	5.00	3.00	6.00
Trách nhiệm giải trình dân chủ	4.50	4.00	5.00	3.00	6.00
Chất lượng bộ máy hành chính	2.00	3.00	2.00	3.00	4.00
<b>TỔNG</b>	<b>32.13</b>	<b>38.50</b>	<b>45.64</b>	<b>47.83</b>	<b>64.00</b>

# Bẫy thu nhập trung bình hay Bẫy chất lượng quản trị thấp



## VIETNAM WGI

2002	194.4
2003	194.6
2004	188.4
2005	216.2
2006	204.6
2007	205.9
2008	201.5
2009	209.1
2010	198.5
2011	207.6
2012	210.0
2013	221.3
2014	218.5
2015	236.8
2016	248.3

Nguồn: WB's Worldwide Governance Indicators

# Vai trò của thể chế

## Tại sao thể chế lại quan trọng?

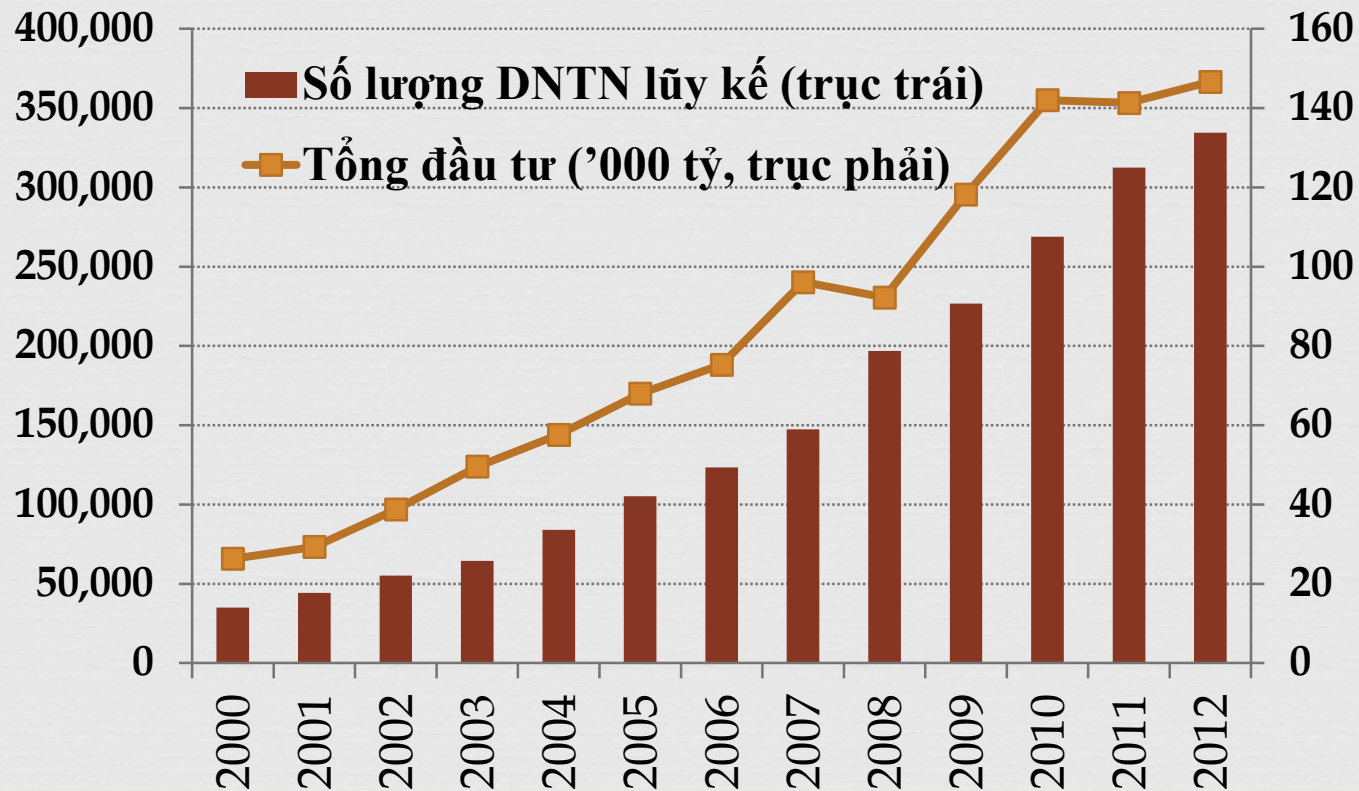


Thể chế

Khuyến  
khích

Hành vi

Kết quả  
kinh tế



# Phân tầng thể chế

## THỂ CHẾ “BẬC THẤP”

Chính sách/quy tắc điều tiết hành vi kinh tế

CPH DNNN, tạo không gian và môi trường cho DNTN, chính sách thu hút FDI, phát triển nguồn nhân lực, chọn lĩnh vực ưu tiên v.v.

## THỂ CHẾ “BẬC TRUNG”

Quy tắc xác lập ai có quyền gì và thủ tục thực hiện các quyền này

KTNN đóng vai trò chủ đạo, KTTN “là một động lực quan trọng”, phân cấp – phân quyền - ủy quyền giữa TƯ và ĐP, thẩm quyền quản lý của bộ-ngành v.v.

## THỂ CHẾ “BẬC CAO”

Quy tắc về cách thức xác lập quy tắc bậc trung và bậc thấp và các cơ chế thực thi chúng

Quy tắc (thể chế) chính trị nền tảng, quyết định những khuyến khích và hành vi của các tác nhân chính trị (hiến pháp, chế độ chính trị - kinh tế, các quy tắc bầu cử, mức độ độc lập của tư pháp, quan hệ giữa các cấp chính quyền v.v.)

# Thể chế “tước đoạt” sv. “dung hợp”



13

- ❧ **Thể chế chính trị “tước đoạt”**: Các thể chế chính trị tập trung quyền lực trong tay của một vài cá nhân hay nhóm người mà không có hạn chế, kiểm soát và đối trọng, không có “thượng tôn pháp luật”.
- ❧ **Thể chế kinh tế “tước đoạt”**: Không có pháp luật và trật tự; quyền sở hữu không được bảo đảm; rào cản gia nhập thị trường; các quy định ngăn cản hoạt động của thị trường và tạo ra một sân chơi bất công.
- ❧ **Thể chế chính trị “dung hợp”**: Các thể chế chính trị cho phép sự tham gia rộng rãi; áp đặt hạn chế và kiểm soát các chính trị gia; thượng tôn pháp luật (liên quan chặt chẽ với sự tham gia rộng rãi). Nhưng cũng có một số mức độ tập trung chính trị nhất định để có thể thực thi hiệu quả luật pháp và duy trì trật tự.
- ❧ **Thể chế kinh tế “dung hợp”**: Quyền sở hữu được bảo đảm, luật pháp và trật tự, dựa vào thị trường, nhà nước hỗ trợ thị trường (dịch vụ công và luật định); gia nhập thị trường tương đối tự do; tôn trọng hợp đồng; tiếp cận với giáo dục và cơ hội cho đại đa số công dân.

# KHUNG PHÂN TÍCH THỂ CHẾ (Acemoglu & Robinson)

## Tại sao các quốc gia thất bại – hay thành công?



**Thể chế chính trị và kinh tế tước đoạt**

**Vòng xoáy đi xuống**

- Nhóm đặc quyền thu hẹp
- Không có kiểm soát và đối trọng
- Pháp trị/nhân trị (tùy nghi)
- Nhà nước ký sinh
- Chủ nghĩa thân hữu/độc quyền
- Nhà nước cảnh sát
- Bất bình đẳng, phúc lợi kém

**Luật sắt chính trị đầu sỏ**

*Sự duy trì và củng cố chủ nghĩa chuyên chế làm Triều Tiên và Myanmar kiệt quệ*

**Thời điểm quyết định**

**Sự ngẫu nhiên của lịch sử**

**Thể chế chính trị và kinh tế dung hợp**

**Vòng xoáy đi lên**

- Những liên minh rộng rãi
- Kiểm soát và đối trọng
- Thượng tôn pháp luật
- Nhà nước kiến tạo
- Thị trường/cạnh tranh
- Không gian dân sự
- Giảm bớt bình đẳng
- Y tế, giáo dục và an sinh

**Sự hủy diệt sáng tạo**

*Đa nguyên giúp thoát khỏi chuyên quyền, tạo nên Hàn Quốc và Đài Loan hiện đại*

# Tính cố kết xã hội



<b>Biến số</b>	<b>Southeast Asia</b>	<b>Hong Kong, South Korea, Japan</b>	<b>Northeast Asia without Japan</b>	<b>Japan</b>	<b>China</b>	<b>Singapore</b>
<b>Sự chia cắt về dân tộc</b>	0.47	0.03	0.03	0.01	0.15	0.39
<b>Tỷ lệ trung lưu</b>	46.3	50.8	49.3	53.8	50.3	46.0
<b>Hệ số Gini</b>	41.9	36.0	39.4	31.5	35.0	41.0
<b>GDP bình quân, 2010 (USD, PPP)</b>	5,993	32,252	32,651	31,453	7,130	55,839
<b>Tăng trưởng GDP bình quân growth, 1960–2010 (%)</b>	3.5	4.8	5.4	3.5	6.3	5.2

Source: Alan Heston, Robert Summers and Bettina Aten, *Penn World Table version 7.1*  
Alberto Alesina et al., 'Fractionalization', *Journal of Economic Growth* 8 (2003): 155–94.

# Sự chia cắt của chính phủ

Quy mô trung bình của đơn vị phân cấp 2010: ĐBÁ SV. ĐNÁ



	Số đơn vị phân cấp	Diện tích trung bình (km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (triệu)	GDP trung bình (tỷ USD)
<b>ĐÔNG BẮC Á</b>				
China	34	282,264	38.6	175.0
South Korea	9	10,010	5.5	112.8
Japan	47	8,041	2.7	116.8
<b>ĐÔNG NAM Á</b>				
Malaysia	16	20,615	2.0	14.9
Indonesia	405	4,739	0.6	5.5
Thailand	75	6,842	0.9	4.3
Philippines	80	3,750	1.2	2.5
Vietnam	63	5,257	1.4	1.6

Source: Alan Heston, Robert Summers and Bettina Aten, *Penn World Table version 7.1*  
'World development indicators'